BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**111.604.969.771**	**73.897.732.912**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**28.591.896.238**	**29.155.499.604**
1.	Tiền	111		22.091.896.238	9.855.499.604
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	19.300.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**66.122.990.685**	**25.097.107.331**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	66.122.990.685	1.297.107.331
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a		
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	23.800.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**15.574.132.260**	**18.450.994.506**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.299.664.650	10.943.528.588
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	55.533.040	6.293.304.626
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.218.934.570	4.708.637.310
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-	(3.494.476.018)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**29.919.501**	**7.060.880**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	29.919.501	7.060.880
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.286.031.087**	**1.187.070.591**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	875.517.856	829.673.219
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		75.800.321	174.824
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	334.712.910	357.222.548
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**136.450.229.452**	**148.905.398.908**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.000.000**	**8.000.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.000.000	8.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**88.252.025.138**	**94.548.173.046**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	68.780.364.305	74.500.191.441
-	*Nguyên giá*	*222*		*173.887.467.326*	*175.994.470.557*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(105.107.103.021)*	*(101.494.279.116)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*			-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*			-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.471.660.833	20.047.981.605
-	*Nguyên giá*	*228*		24.058.532.693	*24.058.532.693*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		(4.586.871.860)	*(4.010.551.088)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**23.355.737.400**	**23.603.635.918**
-	Nguyên giá	231		23.603.635.918	23.603.635.918
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(247.898.518)	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.485.561.150**	**661.487.074**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.485.561.150	661.487.074
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**17.984.255.882**	**27.271.444.955**
1.	Đầu tư vào công ty con	251			-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c		27.271.444.955
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.015.744.118)	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.369.649.882**	**2.812.657.915**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	3.097.801.876	2.812.657.915
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	271.848.006	
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4.	Tài sản dài hạn khác	268			-
5.	Lợi thế thương mại	269			-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**248.055.199.223**	**222.803.131.820**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**28.847.219.999**	**21.105.455.705**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**28.847.219.999**	**20.143.863.226**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	8.540.814.575	7.279.968.270
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		165.770.315	
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.956.946.806	834.488.610
4.	Phải trả người lao động	314	V.15	4.557.666.763	2.962.831.762
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	332.894.807	6.662.021.059
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		57.272.724	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a, c	9.460.933.596	2.190.325.833
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	2.057.997.845	
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	716.922.568	214.227.692
13.	Quỹ bình ổn giá	323			-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**961.592.479**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b, c	-	383.213.040
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	578.379.439
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**219.207.979.224**	**201.697.676.115**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**219.207.979.224**	**201.697.676.115**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	131.998.470.000	131.998.470.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*131.998.470.000*	*131.998.470.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*			-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	5.893.984.271	5.893.984.271
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	V.20	(4.394.588.700)	(4.394.588.700)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	6.746.673.776	6.746.673.776
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	77.513.078.144	60.075.360.679
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*59.497.006.030*	*56.219.661.507*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*18.016.072.114*	*3.855.699.172*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	1.450.361.733	1.377.776.089
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431			-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**248.055.199.223**	**222.803.131.820**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

M.S.D.N: 0302525162 - C.T.C.P - Q.BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Hoàng Thị Hương
Kế toán trưởng/Người lập

Trần Quang Tiến
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2023
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**29.564.439.462**	**20.151.942.147**	**107.881.252.448**	**80.380.729.810**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**		**-**	**-**		
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**29.564.439.462**	**20.151.942.147**	**107.881.252.448**	**80.380.729.810**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.574.781.161	18.103.268.389	87.112.460.338	68.299.177.899
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**4.989.658.301**	**2.048.673.758**	**20.768.792.110**	**12.081.551.911**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.185.827.270	621.603.153	11.119.973.618	2.044.648.789
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	4.002.302.277	534.559.998	4.524.049.311	1.039.305.681
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.129.153	-	21.129.153	556.000.001
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2c	-			*(8.995.915)*
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-		
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.984.567.047	2.755.974.496	7.138.189.787	11.627.134.524
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.188.616.247**	**(620.257.583)**	**20.226.526.630**	**1.450.764.580**
12.	Thu nhập khác	31	VI.6	132.795.559	76.061.818	737.309.986	5.990.057.592
13.	Chi phí khác	32		-	308.655.430	185.334.991	1.819.397.857
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**132.795.559**	**(232.593.612)**	**551.974.995**	**4.170.659.735**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**2.321.411.806**	**(852.851.195)**	**20.778.501.625**	**5.621.424.315**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	1.048.038.060	7.755.985	3.514.289.589	1.079.799.995
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.12	(481.108.339)	-	(850.227.445)	615.013.872
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**1.754.482.085**	**(860.607.180)**	**18.114.439.481**	**3.926.610.448**
19.	*Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ*	*61*		1.757.578.649	(836.216.494)	18.016.072.114	3.855.699.172
20.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*	*62*		(3.096.564)	(24.390.352)	98.367.367	70.911.276
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.7a,b**	**137**	**(55)**	**1.402**	**345**
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.7a,b**	**133**	**(55)**	**1.365**	**345**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 202

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
M.S.D.N: 0302525162 - C.T.C.P - Q. BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thị Hương
Kế toán trưởng/Người lập

Trần Quang Tiến
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***20.778.501.625***	***5.621.424.315***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	7.510.012.002	9.411.923.430
- Các khoản dự phòng	03	V.2a, 6	(1.478.731.900)	2.909.207.477
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32.679.788	214.438.889
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2c; VI.3, 6	(1.575.908.785)	(6.104.854.769)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	21.129.153	556.000.001
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***25.287.681.883***	***12.608.139.343***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.064.582.487	(2.821.439.768)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.858.621)	130.873.007
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.209.424.432	6.676.305.805
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(330.988.598)	2.665.761.861
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	V.2a	(64.825.883.354)	2.391.761.818
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.129.153)	(572.897.224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(1.821.376.239)	(184.138.525)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(75.660.000)	(1.221.536.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(34.536.207.163)***	***19.672.830.208***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11	(1.627.747.018)	(683.452.074)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.6	1.285.521.792	10.109.792.991
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(35.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.800.000.000	18.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2c	-	(300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	1.182.081.882	1.878.275.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***31.939.856.656***	***(6.295.383.450)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	2.057.997.845	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18		(11.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17a, 20	(25.781.496)	(24.505.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.032.216.349***	***(11.024.505.630)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(564.134.158)**	**2.352.941.128**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**29.155.499.604**	**26.802.558.476**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		530.792	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**28.591.896.238**	**29.155.499.604**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Hoàng Thị Hương
Kế toán trưởng/Người lập

Trần Quang Tiến
Chủ tịch HĐQT

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu Quý 3	131.998.470.000	5.893.984.271	(4.394.588.700)	6.746.673.776	64.634.325.981	1.393.788.735	207.303.412.760
Lợi nhuận trong Quý 3	-	-	-	-	11.121.173.514	59.669.562	1.754.482.085
Trích lập các quỹ trong Quý 3	-	-	-	-			-
Chia cổ tức trong Quý 3	-	-	-	-			-
Giảm khác	-	-	-	-		-	-
...	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 3	**131.998.470.000**	**5.893.984.271**	**(4.394.588.700)**	**6.746.673.776**	**75.755.499.495**	**1.453.458.297**	**217.453.497.139**
Số dư đầu kỳ này	131.998.470.000	5.893.984.271	(4.394.588.700)	6.746.673.776	75.755.499.495	1.453.458.297	217.453.497.139
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	1.757.578.649	(3.096.564)	1.754.482.085
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	-			-
Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-			-
Giảm khác	-	-	-	-		-	-
...	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**131.998.470.000**	**5.893.984.271**	**(4.394.588.700)**	**6.746.673.776**	**77.513.078.144**	**1.450.361.733**	**219.207.979.224**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
M.S.D.N: 0302525162 - C.P.T. - Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thị Hương
Kế toán trưởng/Người lập

Trần Quang Tiến
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần Hải Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là: Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường sông, đường bộ; cho thuê kho bãi, văn phòng; đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Tầng 3, tòa nhà Hải Minh, Km105 đường bao Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa	96,79%	96,79%	96,79%	96,79%
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Tầng 3, tòa nhà Hải Minh, Km105 đường bao Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	Tầng 3, tòa nhà Hải Minh, Km105 đường bao Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

5b. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh có trụ sở chính tại Lô KB3-02, khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Trong Quý 2 năm 2024, tập đoàn đã chuyển nhượng 730.000 cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn tại công ty liên kết này là 19,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 134 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 140 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu và hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định khác	5 – 10

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình chỉ có quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 40 - 43 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	923.740.653	383.719.853
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.168.155.585	9.471.779.751
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	19.300.000.000
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*6.500.000.000*	*19.300.000.000*
- *Trái phiếu*		
Cộng	**28.591.896.238**	**29.155.499.604**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	***66.122.990.685***	***72.903.835.150***		***2.397.945***	***2.397.945***	
Các cổ phiếu khác	66.122.990.685	72.903.835.150		2.397.945	2.397.945	
Trái phiếu (i)				1.294.709.386	1.294.709.386	
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại TP. Hồ Chí Minh						
Tập đoàn Vingroup - CTCP				1.330.052.998	1.330.052.998	
Các trái phiếu khác						
Các khoản khác						
Chi phí mua trái phiếu phân bổ				(35.343.612)	(35.343.612)	
Chứng chỉ quỹ tại TBCS						
Cộng	**66.122.990.685**	**72.903.835.150**		**1.297.107.331**	**1.297.107.331**	

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	0	0	23.800.000.000	23.800.000.000
Cộng	**0**	**0**	**23.800.000.000**	**23.800.000.000**

2c. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	0	27.300.000.000
Lợi nhuận sau ngày đầu tư	0	(28.555.045)
Cộng	**0**	**27.271.444.955**

Công ty chuyển nhượng 730.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2024/NQ-HĐQT ngày 27/5/2024. Sau khi chuyển nhượng một phần trong số cổ phần sở hữu, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh giảm từ 26% thành 19,05%.

2d. Đầu tư vào công ty đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh	20.000.000.000	0
Cộng	20.000.000.000	**0**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Ô tô TOYOTA Việt Nam	1.671.425.750	2.092.423.848
Công ty TNHH Toàn Cầu Khải Minh	2.133.917.568	1.617.117.596
Công ty Cổ phần Kioway	178.632.000	1.683.234.000
Các đối tượng khác	8.315.689.332	5.550.753.144
Cộng	**12.299.664.650**	**10.943.528.588**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nhịp Cầu Địa ốc		6.231.844.558
Các nhà cung cấp khác	55.533.040	61.460.068
Cộng	**55.533.040**	**6.293.304.626**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.092.934.628	-	524.420.022	-
Công ty TNHH TMDVKS Tân Hoàng Minh	0	0	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.125.999.942	-	1.174.217.288	-
Cộng	**3.218.934.570**	**0**	**4.708.637.310**	**(3.000.000.000)**

5b. Phải thu dài hạn khác

Phải thu tiền ký quỹ thẻ taxi.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	29.919.501	7.060.880
Công cụ, dụng cụ	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	**29.919.501**	**7.060.880**

7. Chi phí trả trước

Tên chi phí	01/10/2024	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	31/12/2024
Chi phí trả trước ngắn hạn	829.673.219	3.496.950.400	3.451.105.763	875.517.856
Chi phí trả trước dài hạn	2.812.657.915	2.859.793.533	2.574.649.572	3.097.801.876
Cộng	**3.642.331.134**	**6.356.743.933**	**6.025.755.335**	**3.973.319.732**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	**111.824.737.789**	**1.434.826.595**	**51.258.250.262**	**5.400.653.422**	**2.414.000.000**	**172.332.468.068**
Mua sắm			1.554.999.258			1.554.999.258
Thanh lý, nhượng bán						0
Số cuối kỳ	**111.824.737.789**	**1.434.826.595**	**52.813.249.520**	**5.400.653.422**	**2.414.000.000**	**173.887.467.326**
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	**48.331.701.818**	**886.181.927**	**48.309.608.474**	**5.142.859.160**	**880.444.360**	**103.415.968.902**
Khấu hao trong năm	837.509.970	20.482.107	582.775.719	52.581.159	62.958.327	1.556.307.282
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	**49.169.211.788**	**906.664.034**	**48.892.384.193**	**5.195.440.319**	**943.402.687**	**105.107.103.021**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	**63.493.035.971**	**548.644.668**	**2.948.641.788**	**257.794.262**	**1.533.555.640**	**68.781.672.329**
Số cuối kỳ	**62.655.526.001**	**528.162.561**	**3.920.865.327**	**205.213.103**	**1.470.597.313**	**68.780.364.305**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	24.058.532.693
Số cuối kỳ	**24.058.532.693**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu kỳ	**4.442.791.667**
Khấu hao trong kỳ	144.080.193
Số cuối kỳ	**4.586.871.860**
Giá trị còn lại	

	Quyền sử dụng đất
Số đầu kỳ	**19.615.741.026**
Số cuối kỳ	**19.471.660.833**
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

10. Bất động sản đầu tư

	01/10/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2024
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**23.603.635.918**			**23.603.635.918**
Quyền sử dụng đất	2.138.357.513			2.138.357.513
Nhà	21.465.278.405			21.465.278.405
Giá trị hao mòn lũy kế	**141.656.296**	**106.242.222**	**-**	**247.898.518**
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	141.656.296	106.242.222	-	247.898.518
Giá trị còn lại	**23.461.979.622**		106.242.222	**23.355.737.400**
Quyền sử dụng đất	2.138.357.513			2.138.357.513
Nhà	21.323.622.109		106.242.222	21.217.379.887

11. Phải trả người bán ngắn hạn

T	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn	0	901.671.825
Samudera Shipping Line Ltd.	0	1.195.430.198
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	851.558.400	851.558.400
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Ánh Dương	1.288.061.069	
Công ty Cổ phần Cánh Đồng Xanh	3.225.500.000	
Phải trả người bán khác	3.175.695.106	4.331.307.847
Cộng	**8.540.814.575**	**7.279.968.270**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	631.901.600		3.686.598.487	3.568.864.677	761.306.728	11.671.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.842.693	242.112.445	3.498.705.452	1.821.376.239	1.800.331.680	282.272.219
Thuế thu nhập cá nhân	58.461.164	111.967.321	844.307.866	652.556.083	175.872.217	37.626.591

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	3.142.782	1.460.501.875	1.460.501.875	-	3.142.782
Thuế nhà thầu	61.283.153		2.400.568.817	2.242.415.789	219.436.181	
Các loại thuế khác			13.499.782	13.499.782		
Cộng	**834.488.610**	**357.222.548**	**11.904.182.279**	**9.759.214.445**	**2.956.946.806**	**334.712.910**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoa hồng đại lý cho hãng tàu : 0%
- Các dịch vụ khác : 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thực hiện trong khu kinh tế với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án, được miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Các công ty khác trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Thuế nhà đất, tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho nhân viên trong Tập đoàn.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí mua căn hộ	-	6.231.844.558
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	332.894.807	430.176.501
Cộng	**332.894.807**	**6.662.021.059**

15. Phải trả khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	442.116.600	287.781.760
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	1.850.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	625.404.148	388.004.148
Samudera Shipping Line Ltd. - phải trả các khoản thu hộ	5.509.821.497	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.883.591.351	1.512.689.925
Cộng	**9.460.933.596**	**2.190.325.833**

15b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn cho thuê văn phòng.

15c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	366.407.171			366.407.171
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	350.515.397			350.515.397
Cộng	**716.922.568**			**716.922.568**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cánh Đồng Xanh	14.288.000.000	14.288.000.000
Ông Trần Quang Tiến	13.885.050.000	13.885.050.000
Ông Vũ Đức Tuấn	10.000.000.000	10.000.000.000
Các cổ đông khác	93.825.420.000	93.825.420.000
Cộng	**131.998.470.000**	**131.998.470.000**

17c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.199.847	13.199.847
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.199.847*	*13.199.847*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	352.200	352.200
- *Cổ phiếu phổ thông*	*352.200*	*352.200*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.847.647	12.847.647
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.847.647*	*12.847.647*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Công ty trích lập các quỹ theo kết quả phân phối lợi nhuận năm 2023 được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2024, trong đó:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10% lợi nhuận sau thuế năm 2023, tương ứng với 385.569.917 VND;
- Trích lập quỹ khen thưởng hoạt động của hội đồng quản trị: 5% lợi nhuận sau thuế năm 2022, tương ứng với 192.784.959 VND.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền của Tập đoàn bao gồm 826,49 USD (số đầu năm là 1.284,23 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	7.921.674.661	5.583.236.220
Doanh thu dịch vụ đại lý container	2.761.441.942	1.958.181.811
Doanh thu cho thuê văn phòng	922.576.759	1.022.652.030
Doanh thu khai thác kho bãi	17.958.746.100	11.587.872.086
Cộng	**29.564.439.462**	**20.151.942.147**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Giá vốn dịch vụ vận tải	9.940.910.253	11.515.674.615
Giá vốn dịch vụ đại lý container	1.863.540.461	1.182.624.666
Giá vốn cho thuê văn phòng	889.796.176	732.699.088
Giá vốn cho thuê bãi	11.880.534.271	4.672.270.020
Cộng	**24.574.781.161**	**18.103.268.389**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay vốn	73.624.826	570.298.791
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.794.198.225	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	284.789.356	46.312.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	276.993
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.683.040	4.714.671
Cộng	**4.157.295.447**	**621.603.153**

4. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí lãi vay	21.129.153	0
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.015.744.118	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.482.234	322.451.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	32.679.788	214.438.889
Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.928.266.984	-2.330.597
Cộng	**4.002.302.277**	**534.559.998**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí cho nhân viên	2.256.501.581	2.283.527.459
Chi phí vật liệu quản lý	31.231.733	25.082.208
Chi phí đồ dùng văn phòng	81.483.330	58.617.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.161.886	39.482.190
Thuế, phí và lệ phí	6.551.963	31.084.218
Chi phí dự phòng	-	6.466.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.749.039	363.319.578
Các chi phí khác	385.887.515	(51.604.498)
Cộng	**2.984.567.047**	**2.755.974.496**

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.751.299.820	2.380.911.449
Chi phí nhân công	6.740.239.500	5.660.885.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	910.697.837	2.775.548.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.525.987.932	6.193.927.459
Chi phí khác	9.631.123.119	3.847.969.338
Cộng	**27.559.348.208**	**20.859.242.885**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ban Tổng giám đốc khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Hoàng Thị Hương
Kế toán trưởng/Người lập

Trần Quang Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận Bình Thạnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302525162
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-01-24 14:23:16
Foxit PhantomPDF Version: 9.5.0